

SO SÁNH CÁC GIỚI TỪ 朝, 往, 向 TRÊN CƠ SỞ TÍNH CHẤT CỦA ĐỘNG TỪ

A VERB-BASED COMPARISON OF THREE PREPOSITIONS 朝, 往, 向

NGUYỄN THỊ ĐỎ MAI

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

NGUYỄN ANH THỤC

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: This article researches the difference among three prepositions 朝, 往, 向 in aspect: the verbs that these prepositions modify, to indicate in which cases they can be converted to each other, and in which case they can't. As a result, it will assist the students in applying and improving their own communication skills in foreign languages.

Key words: preposition; 朝, 往, 向; verb; comparison.

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Hán, 朝, 往, 向 là ba giới từ đồng nghĩa, vì thế, bên cạnh những điểm giống nhau, giữa chúng còn có những điểm khác nhau. Sự khác nhau chủ yếu giữa chúng là ở khả năng mang tân ngữ cũng như tính động thái và tính phương hướng mà nó biểu đạt. Dưới đây là những khảo sát cụ thể.

2. Tính di chuyển của động từ

Kết cấu “*往/朝/向* + đoàn ngữ chỉ phương vị/phương vị từ/danh từ + đoàn ngữ động từ” là một kết cấu có ý nghĩa biểu thị không gian. Trong hệ thống không gian, vị trí không gian trước hết được chia thành vị trí động và vị trí tĩnh. Những vật thể nằm ở vị trí tĩnh không có sự vận động, những vật thể nằm ở vị trí động sẽ có phương hướng vận động và thể hiện rõ quỹ đạo của vận động, một di chuyển điển hình có thể được biểu thị bởi sơ đồ dưới đây:

Điểm xuất phát Quỹ đạo Điểm kết thúc



Như đã biết, khi có di chuyển thì thường có phương hướng nhất định. Trong những câu có sử dụng giới từ 朝, 往, 向 có lúc những đoàn ngữ giới tân có tác dụng chỉ ra phương hướng của động tác. Ví dụ:

(1) 恩特往外跑, 结果另一只狼从后面咬住了勃尔德的腿肚子。¹ (外 ngoài chỉ phương hướng của chạy).

(2) 不过, 他一边哆嗦一边回头朝山上看。(山上 trên mà chỉ phương hướng của 看 nhìn).

Có khi đoàn ngữ giới từ còn có tác dụng đánh dấu điểm kết thúc của động tác. Ví dụ:

(3) 她骂归骂, 骂完了就把我们的脏衣服臭鞋往篮里一塞, 下河去了。(篮里 trong giỏ là điểm kết thúc của 塞 nhét).

哦, 那辆坦克在向土墙冲击了!(土墙 tường đất là điểm kết thúc của 冲击 lao vào).

Vậy, nếu như trong câu không xuất hiện điểm xuất phát hay điểm kết thúc, cũng không thể hiện quỹ đạo chuyển động thì có biểu thị ý nghĩa di chuyển hay không? Câu trả lời là: yếu tố quyết định ý nghĩa di chuyển không nằm ở những từ ngữ biểu thị quỹ đạo chuyển động nêu trên, mà nằm ở động từ trong câu. Cụ thể là động từ trong câu có biểu thị sự vật di chuyển từ vị trí A sang vị trí B hay không? Dưới đây là những phân tích cụ thể:

Thứ nhất, kết cấu “giới từ + danh từ (N) + động từ (V)” có thể chuyển đổi được thành hình thức “(从 N1) V 到 N2”. Ví dụ:

(4) 我们每天吃饭吃菜, 就象往火炉里添煤一样, 所以身体就热了 Có thể chuyển thành: (5) 我们每天吃饭吃菜, 就像把煤添到火炉里一样, 所以身体就热了. Trong ví dụ này 添 (thêm) làm cho đối

tượng chịu sự tác động của động tác đó là 煤(than) thay đổi, từ vị trí ban đầu là di chuyển đến vị trí 火炉里 (trong lò).

(6) 喜喜连看都不看我一眼, 朝泥地上啐了唾沫, 也不接她给的土豆。Có thể chuyển thành: (7) 海喜喜连看都不看我一眼, 把唾沫啐到地上, 也不接她给的土豆。Trong ví dụ này, động tác 啐 (khạc) làm cho đối tượng chịu sự tác động của động tác là 唾沫(nước bọt) di chuyển từ miệng đến vị trí mới là “地上”(dưới đất)

(8) 他也高兴地 向我们身上泼洒了祝福的圣水。Có thể chuyển thành: (9) 他也高兴地把祝福的圣水泼洒到我们身上。Trong ví dụ này, động tác 泼洒 (té, hắt) cũng làm cho đối tượng “水”(nước) có sự thay đổi vị trí.

Qua các ví dụ trên cho thấy, có thể chuyển đổi cấu trúc “giới từ (介词) + danh từ (N) + động từ (V)” thành hình thức biểu đạt khác là “(从 N1) V 到 N”. Điều này cũng cho thấy, vai trò của động từ đối với sự thay đổi từ vị trí N1 sang vị trí mới là N.

Những động từ được sử dụng trong kiểu câu này là những động từ có tính di chuyển, còn đối với nhTrường hợp những câu mà không có động từ di chuyển thì không có khả năng này. Ví dụ:

(9) 走在孙铭九前面的卫队营的一个叫陈思孝的班长随即 向后边大喊: “报告营长, 委员长在这里呢!”

(10) 他 朝后面的同伴摆摆手, 要他们站下来, 自己却快步跟了上去。

Thứ hai, ý nghĩa của cụm “động từ + động từ xu hướng”

Những động từ có tính di chuyển và những động từ không mang tính di chuyển sau khi thêm động từ biểu thị xu hướng thì ý nghĩa của chúng không giống nhau. Các động từ xu hướng khi làm bỏ ngữ cho động từ có thể biểu thị xu hướng, cũng có thể biểu thị một trạng thái. Ví dụ: 唱起来 biểu thị sự vận động về mặt thời gian, không thể hiện được sự di chuyển về không

gian; 拿起来 biểu thị được sự di chuyển vị trí về mặt không gian là từ dưới lên trên.

Những động từ xu hướng đó là: 来, 去, 上, 下, 上/下来, 上/下去, 进, 出, 进/出来, 进/出去, 回来/去, 过来/去, 起, 起来, 开, 开来/去 v.v. Trong số những động từ kết hợp được với ba giới từ 朝, 往, 向, có một số các động từ, sau khi phối hợp sử dụng cùng các động từ xu hướng thì có thể thể hiện sự di chuyển vị trí theo phương hướng từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên, từ xa đến gần, từ gần đến xa, từ trước ra sau, từ sau ra trước hoặc từ trái sang phải, từ phải sang trái, v.v. Ví dụ: 走过来/过去/上来/上去/下来/下去/近来/进去. Tuy nhiên cũng có một số động từ không thể kết hợp sử dụng được với động từ xu hướng, hoặc là sau khi kết hợp không biểu thị sự di chuyển về mặt không gian. Ví dụ như động từ 说 có thể kết hợp với động từ xu hướng nhưng không biểu thị sự biến đổi vị trí của sự vật: 说起来 biểu thị động tác được bắt đầu và duy trì tiếp, chỉ biểu thị sự thay đổi của trạng thái, không biểu thị sự di chuyển của vị trí. Những động từ cùng thuộc loại này còn có: 摆 (手), 努/抿/咧 (嘴), 点头, 喊, 吆喝 v.v.

Trong các động từ thường kết hợp với ba giới từ này, có một nhóm động từ gọi là những động từ nhóm 看: 瞧, 望, 瞅, 张望, 瞄, 扫 (一眼), 瞅. Đây là những động từ không có tính di chuyển vị trí, ví dụ:

(11) 薛蛟在城下最好跪得远一点, 近了徐策就要低着头唱, 跪得远一些, 徐策就可以抬着头, 表示是在往远处看。

Trong ví dụ này, tân ngữ của động từ chính là đối tượng của động tác, chứ không phải là điểm kết thúc mà động tác di chuyển đến.

Thứ ba, phân loại động từ dựa vào sự kết hợp với ba giới từ 朝, 往, 向

Từ những kết quả phân tích ở trên có thể phân chia những động từ thường kết hợp với ba giới từ 朝, 往, 向 thành hai loại:

- Những động từ có tính di chuyển: a. Những động từ thuộc nhóm 走(đi): 走, 跑, 跳, 飞, 冲, 蹭, 奔, 爬,

膀, 追, 飘, 迈, 退, 沉, 冒...; b. Những động từ thuộc nhóm 拿 (cầm, nắm): 掏, 拿, 挟, 续 (草), 插, 洒, 扔, 挖, 运, 搁, 套, 抱, 搭, 拽, 甩, 塞, 扣, 按, 扎, 拉, 弹, 转, 坐, 扭, 伸, 蹲, 跪, 拍, 弯腰, 吐...; c. Những động từ thuộc nhóm 看 (nhìn): 看, 瞧, 张望, 望, 瞄, 扫 (一眼), 瞟...

- Những động từ có tính di chuyển: 1) Những động từ thuộc nhóm 点头 (gật đầu): là những động từ mà bản thân nó không có tính di chuyển, nhưng lại có nghĩa là hướng về một hướng nào đó (có tính phương hướng): 磕头, 摆 (手), 努/抿/咧 (嘴), 点头, 招手, 开 (枪), v.v.; 2) Những động từ thuộc nhóm động từ "说" (nói): là những động từ không có ý nghĩa biểu thị phương hướng, nhưng nó lại có ý nghĩa giao tiếp. Bao gồm các động từ: 说, 交, 借,...

3. So sánh giới từ 往, 向, 朝

3.1. 往 và 向

Ví dụ (12): 在这千钧一发之际, 李英迅速向右滚去躲开万发的射击: 向 có thể c thay thế bằng 往 mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu.

Ví dụ (13): 我拿嘴向露台一角抿一抿: "看到了吗?": 向 và 往 không thay thế cho nhau được: * 我拿嘴往露台一角抿一抿: "看到了吗?"

Qua hai ví dụ trên cho thấy, sự thay thế giữa 向 và 往 chủ yếu được quyết định bởi động từ mà giới từ tu sức. Thống kê cho thấy, những động từ kết hợp được với giới từ 往 đều là những động từ có tính di chuyển rất mạnh, còn khả năng kết hợp của 向 thì rộng hơn. Cụ thể:

a. Những động từ có tính di chuyển

- Những động từ thuộc nhóm 走: 往 và 向 có thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(12) 人来人往, 也都是急匆匆往市中心奔去, 或是从那儿回来的。

(13) 顿时, 他忍着巨大的伤痛, 艰难地向坡上公路爬着。

- Những động từ thuộc nhóm 拿: 往 và 向 không thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(14) 他双手往袄里一插, 靠在汽车上。

- Những động từ thuộc nhóm 看: 往 và 向 có thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(15) 牛全德偶然向旁边瞟一眼, 发现红萝卜面带微笑, 偷偷的向他窥望, 并且向地上吐口唾沫。

(16) 打着招呼, 眼睛却还痴痴地往外张望, 好像兰医生把什么人掩藏在门外。

b. Những động từ không có tính di chuyển

- Những động từ thuộc nhóm 点头, 说: 往 và 向 không thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(17) 他内心一派洋洋喜气, 不断向孩子们点头致意。

(18) 小梅在井里向上骂: "你这个狗汉奸, 你就开枪打吧!"

3.2. 往 và 朝

往 sử dụng trong kết cấu ngữ pháp " 往 + 名词 (danh từ) + 方位词 (phương vị từ) + 动词 (động từ) + 其它成分 (thành phần khác) " đều có thể được thay thế bởi giới từ 朝 mà không làm thay đổi ý nghĩa ban đầu của nó.

a. Những động từ có tính di chuyển thuộc các nhóm 走, 拿, 看: 往 và 朝 có thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(19) 姑娘跟定金蓉, 拼命地往前路。

(20) 一次, 当他正这样双手扒着, 全身贴紧崖壁从一个洞朝另一个洞蹭去时, 脚下的积沙突然散滑下去, 他连人带面具全掉到最底下的一层。

(21) 她把门横过来往石凳上一搁, 拉着阿兰在上面坐下来, 还颠了颠身子说: "这床还结实吧, 我看你都好翻跟斗玩了。"

(22) 张巨把眼睁得象铃铛, 拿起眼前的汤碗, 朝墙根扔过去。

(23) 放下书包那一刹那最痛快，往窗外望去，太阳正升起。

(24) 白洁抬起了头，朝四周望了望，一见是祝月，慌忙地拿了小凳急速地走进了家门。

b. Những động từ không có tính di chuyển thuộc các nhóm 点头, 说往 và 朝 không thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(25) 说完，军官朝身后挥了挥手，两名狱警跟着他退出了牢房。

(26) 我不回答，抬起头朝看守在我身旁的小五努努嘴。

(27) 高顺扶了扶眼镜，朝门外喊：“来人！”。

3.3. 朝 và 向

Để so sánh ý nghĩa chỉ phương hướng của hai giới từ này, chúng tôi tiếp tục so sánh với năm loại động từ kể trên.

a. Những động từ có tính di chuyển

- Những động từ thuộc nhóm động từ 走, 看: 朝 và 向 có thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(28) 从山上下来的汉子中的一个，刚拿起黑提包，一辆出租车飞速地驶到香晖饭馆戛然而停下，拿提包的汉子扔下提包朝山上飞奔，另一个汉子同时跑走了。

(29) 我们原来向西追踪一百多里，又大体向北走了两天半，已经深入巴丹吉林沙漠腹地，离开月亮姑娘那儿大约有三百里了。

(30) 我朝四周看了看，没有见军人看守。

(31) 青姐蹲在石板上洗衣，停了手，向对面瞄了眼。

- Những động từ thuộc nhóm động từ 拿: 朝 và 向 không thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(32) 她马上用手把头发朝后一掠一扎，安慰我说：“...”。

(33) 爸爸顺手抓起桌上一顶帽子，朝没头脑头上一扣。

b. Những động từ không có tính di chuyển

- Những động từ thuộc nhóm động từ 点头: 朝 và 向 có thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

(34) 爷爷朝他微微一笑，又埋头专心做实验了，好象窗外发生的一切事情，都和他没有关连。

(35) 台前尽管有人在表演，坐着的人仍不断向台下点头，微笑，打招呼。

- Những động từ thuộc nhóm động từ 说, tương đối phức tạp. Ví dụ:

(36) 刘之华一见她就嘻嘻哈哈地朝窗口叫嚷：“爸爸，大姐回来了”：朝 và 向 có thể thay thế cho nhau.

(37) 他朝地打开车灯，轰然油门，伸头向后面喊道：“等我过去，你们顺着我的车辙走！”：朝 và 向 có thể thay thế cho nhau

(38) 陈剑光了解他的苦衷：“那条领带的事，你还是向白燕解释一下吧”：朝 không thể thay thế cho 向.

(39) 他成了母亲拿来向人夸耀的东西：朝 không thể thay thế cho 向.

Giải thích: Tuy cùng là những động từ không có tính di chuyển, nhưng những động từ được sử dụng trong những câu mà giới từ 向 có thể được thay thế bằng giới từ 朝 đều là những động từ có ý nghĩa hướng tới một phương hướng nào đó.

3.4. Nhận xét

1/ Nhìn từ góc độ các động từ mà ba giới từ này tu sức, có thể thấy:

- 往 chỉ có thể tu sức được cho những động từ có tính di chuyển như các động từ nhóm 走 (đi), 看 (nhìn), 拿 (cầm) mà không thể tu sức cho những động từ không có tính di chuyển.

- 向 tu sức được cho một bộ phận những động từ có tính di chuyển là các động từ nhóm 走 (đi), 看 (nhìn), các động từ không có tính di chuyển nhưng có tính phương hướng như nhóm động từ 点头 (gật đầu).

và các động từ không có tính phương hướng như nhóm động từ 说 (nói).

- 朝 có thể kết hợp được với những động từ có tính phương hướng thuộc năm nhóm động từ nêu trên.

Mặc dù hầu hết các động từ được giới từ 往 tu sức đều có thể được thay thế bằng 朝, nhưng trong nguồn ngữ liệu mà chúng tôi thu thập được, những động từ mà 朝 tu sức không đa dạng và phong phú bằng những động từ mà 往 tu sức, còn những động từ mà 向 tu sức lại càng ít, chức năng chủ yếu của giới từ 向 được biểu thị ở ý nghĩa đối tượng.

Trong nguồn ngữ liệu chúng tôi khảo sát có một số câu mà trong đó những động từ giới từ 往 tu sức cũng biểu thị được tính di chuyển vị trí nhưng lại không thể thay thế bằng 朝. Ví dụ:

(40) 什么, 他新近又往银行里存了两笔款子!

(41) 他最近往青岛报社投稿, 文章写得很好。

Ở đây chúng ta có thể nói “把两笔款子到银行里”, hoặc “把稿投到青岛报社”, vì động từ 存 và 投 có thể biểu thị được tính di chuyển vị trí nhất định. Nhưng chúng ta không thể dùng 朝 để thay thế cho 往, mặc dù 存 và 投 có thể chuyển thành cấu trúc “从 N1V 到 N”, nhưng “银行” và “青岛报社” không phải là phương hướng hay điểm kết thúc sự di chuyển của sự vật; 存 và 投 cũng không thể kết hợp với động từ xu hướng biểu thị phương hướng thực tế; động từ ở đây không biểu thị sự di chuyển có ý nghĩa thực tế mà chỉ biểu thị sự di chuyển mang tính trừu tượng. Chính vì vậy, giới từ 朝, một giới từ chủ yếu nhấn mạnh phương hướng thực tế không thể sử dụng trong trường hợp này.

4. Kết luận

Qua khảo sát thực tế cho thấy, giới từ 往 chủ yếu nhấn mạnh sự di chuyển vị trí, không nhấn mạnh phương hướng. Chính vì đặc tính ngữ pháp này của

往 mà nó không chỉ tu sức cho những động từ có tính di chuyển vị trí thực tế mà còn có thể chuyển đổi được sự di chuyển cụ thể thành sự di chuyển mang tính trừu tượng. Giới từ 向 nhấn mạnh phương hướng và đối tượng; tính phương hướng của nó rất mạnh mà không nhấn mạnh sự di chuyển vị trí. 朝 biểu thị phương hướng thực tế, không biểu thị đối tượng. Khi 朝 biểu thị sự di chuyển vị trí của các sự vật cụ thể thì tính di chuyển của nó không mạnh bằng 往. Khi nó nhấn mạnh phương hướng, nó có thể kết hợp sử dụng với các động từ không có tính di chuyển, còn khi tu sức cho các động từ không có tính di chuyển thì nó lại không thể phối hợp sử dụng với những động từ không có tính phương hướng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 陈昌来 (2002), 介词与介引功能, 安徽教育出版社.
2. 付雨贤 (1997), 现代汉语介词研究, 中山大学出版社.
3. 郭锐著 (2002) 现代汉语词类研究, 商务印书馆.
4. 金昌吉 (1996), 汉语介词和介词短语, 南开大学出版社.
5. 李临定 (1988), 汉语比较变换语法, 中国社会科学出版社.
6. 陆俭明、马真 (1999), 现代汉语虚词散论, 语言出版社.
7. 马贝加 (1999), 处所介词“向”的产生及其发展, 语文研究, (01).
8. 万莹 (2007), 分析介词“朝”和“朝着”汉语学报.
9. 张俐 (2001), 介词“向、往、朝”, 河南大学学报, 第五期.
10. 赵新 (2002), 表示方向的“向、往、朝”, 湖北教育学院学报.